TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH G**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2024/HS-ST
Ngày: 16/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị C**

2. Ông **Lê Văn D**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Vũ Đức Quang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa***: Bà **Lê Thị Thu B** - Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2024, tại Trụ sở của Toà án nhân dân huyện Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2024/HSST ngày 05/8/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐXXST-HS ngày 26/8/2024, đối với bị cáo:

NGUYỄN THỊ N (Tên gọi khác: Không) - sinh ngày 10/11/1986 tại tỉnh Bình Định; Giới tính: Nữ; số CCCD: 052186013291; Nơi cư trú: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Nguyễn Xuân S - sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1962. Hiện cha mẹ bị cáo trú tại: Thôn 5, thị trấn KD, huyện M, tỉnh G; Gia đình bị cáo có 05 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1994, bị cáo là con thứ 4 trong gia đình; Bị cáo có chồng là Võ Ngọc Th - Sinh năm 1978 và có 02 người con sinh năm 2005 và 2011. Hiện chồng con bị cáo trú tại: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G.

Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Võ Ngọc Th, sinh năm 1978. Trú tại: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

2. Chị Lê Thị H, sinh năm 1991. Trú tại: thôn 3, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ môi trường Thi N (viết tắt là Công ty Thi N), địa chỉ tại thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh G được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5901101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh G đăng ký lần đầu ngày 21/9/2018. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Thi N là thu gom rác thải không độc hại có vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng do Nguyễn Thị N là người đại diện theo pháp luật, giữ chức danh Chủ tịch công ty kiêm giám đốc sở hữu 100% cổ phần và trực tiếp chỉ đạo điều hành mọi hoạt động kinh doanh. Từ năm 2019 đến nay, Nguyễn Thị N thuê chị Lê Thị H (Sinh năm 1991, trú tại Thôn 3, xã H, huyện Đ, tỉnh G) thực hiện việc kê khai thuế và làm báo cáo tài chính cho Công ty Thi N theo thời vụ trên cơ sở số liệu về doanh thu và hóa đơn, chứng từ do Nguyễn Thị N cung cấp.

Trong quá trình hoạt động, dưới sự chỉ đạo điều hành của Nguyễn Thị N, Công ty Thi N để ngoài doanh thu, không kê khai thuế, báo cáo tài chính, ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán và sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ nhằm mục đích trốn thuế với số lượng rất lớn:

Năm 2021: Doanh thu thực tế của Công ty Thi N là 892.309.093 đồng, Công ty Thi N chỉ kê khai báo cáo tài chính số tiền 348.054.548 đồng, để ngoài doanh thu số tiền 544.254.545 đồng. Số tiền trốn thuế giá trị gia tăng (GTGT) là 54.425.455 đồng. Công ty Thi N được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về thuế TNDN.

Năm 2022: Doanh thu thực tế của Công ty Thi N là 907.370.791 đồng, Công ty Thi N chỉ kê khai báo cáo tài chính số tiền 347.079.124 đồng, để ngoài doanh thu là 560.291.667 đồng. Số tiền trốn thuế GTGT là 45.141.507 đồng, thuế TNDN là 34.175.728 đồng, cụ thể như sau:

Hành vi không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp và không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ:

Trong năm 2021 và 2022, Công ty Thi N ký kết hợp đồng với Thôn 1, thôn P, thị trấn Đ; Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ; thôn T, thôn T, thôn K, xã T; thôn C, thôn CĐ, thôn HL 1, thôn HL 2, xã K; UBND xã IB về việc thu gom rác thải sinh hoạt tại các địa bàn trên. Trong đó tổng doanh thu đối với địa bàn thị trấn Đ, xã Đ, xã T, xã IB, xã K năm 2021 là 557.340.000 đồng (tiền thuế giá trị gia tăng là 50.667.272 đồng), năm 2022 là 528.625.000 đồng (tiền thuế GTGT là 42.290.000 đồng) nhưng Nguyễn Thị N

không xuất hóa đơn GTGT và không đưa vào kê khai, báo cáo tình hình nộp thuế của công ty vì các thôn không có nhu cầu sử dụng hóa đơn và việc không xuất hóa đơn sẽ làm giảm số tiền thuế công ty phải nộp.

Số tiền Công ty Thi N trốn thuế GTGT khi thực hiện hành vi không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp và không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ là 50.667.272 đồng (năm 2021) và 42.290.000 đồng (năm 2022), cụ thể như sau:

- *Tại địa bàn thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G:* Thôn P đã thanh toán số tiền 29.220.000 đồng (năm 2021) và số tiền 31.215.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn 1 đã thanh toán số tiền 16.860.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 16.860.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Tuy nhiên, Công ty Thi N không xuất hóa đơn GTGT cho thôn P, Thôn 1 và cũng không đưa vào kê khai, báo cáo tình hình nộp thuế của công ty. Số tiền Công ty Thi N trốn thuế GTGT tại địa bàn thị trấn Đ là 4.189.091 đồng (năm 2021), số tiền là 3.561.111 đồng (năm 2022).

- *Tại địa bàn xã Đ, huyện Đ, tỉnh G:* Ủy ban nhân dân xã Đ thanh toán số tiền 42.000.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 42.000.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Tuy nhiên, Công ty Thi N không xuất hóa đơn GTGT cho UBND xã Đ và cũng không đưa vào kê khai, báo cáo tình hình nộp thuế của công ty. Số tiền Công ty Thi N trốn thuế GTGT tại địa bàn xã Đ là 3.818.181 đồng (năm 2021), số tiền là 3.111.111 đồng (năm 2022).

Ngoài ra năm 2021, Công ty Thi N xuất hóa đơn số 0000071 đề ngày 30/9/2021 cho UBND xã Đ với trị giá tiền dịch vụ là 13.636.364 đồng, tiền thuế GTGT là 1.363.636 đồng, tổng giá trị tiền ghi trên hóa đơn là 15.000.000 đồng. Công ty Thi N đã đưa hóa đơn này vào báo cáo kê khai thuế GTGT, thuế TNDN năm 2021. Quá trình điều tra, Chủ tịch UBND xã Đ cho biết: Năm 2021, UBND xã Đ xuất số tiền 15.000.00 đồng từ nguồn ngân sách vì sự nghiệp môi trường để chi hỗ trợ tiền phí thu gom rác thải cho các thôn vì các thôn thu không đủ số tiền theo giá trị hợp đồng với Công ty Thi N.

- *Tại địa bàn xã T, huyện Đ, tỉnh G:* Thôn T đã thanh toán số tiền 63.000.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 63.000.000 (năm 2022) đồng cho Công ty Thi N. Thôn T đã thanh toán số tiền 37.800.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 37.800.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn K đã thanh toán số tiền 3.600.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 3.600.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Tuy nhiên, Công ty Thi N không xuất hóa đơn GTGT cho thôn T, thôn T, thôn K và cũng không đưa vào kê khai, báo cáo tình hình nộp thuế của công ty. Số tiền Công ty Thi N trốn thuế GTGT tại địa bàn xã T là 9.490.909 đồng (năm 2021), số tiền là 7.733.333 đồng (năm 2022).

- *Tại địa bàn xã K, huyện Đ, tỉnh G:* Thôn C đã thanh toán số tiền 96.000.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 96.000.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn CĐ đã thanh toán số tiền 33.000.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 33.000.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn HL 1 đã thanh toán số tiền 45.000.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 45.000.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn HL 2 đã thanh toán số tiền 43.200.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 43.200.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Tuy nhiên, Công ty Thi N không xuất hóa đơn GTGT cho thôn C, thôn CĐ, thôn HL 1, thôn HL 2 và cũng không đưa vào kê khai, báo cáo tình hình nộp thuế của công ty. Số tiền Công ty Thi N trốn thuế GTGT tại địa bàn xã K là 19.745.455 đồng (năm 2021), số tiền là 16.088.889 đồng (năm 2022).

- *Tại địa bàn xã IB, huyện Đ, tỉnh G:* Thôn HR đã thanh toán số tiền 32.100.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 43.680.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn 5 đã thanh toán số tiền 55.200.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 55.200.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn 6 đã thanh toán số tiền 38.400.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 38.400.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Thôn CP đã thanh toán số tiền là 21.960.000 đồng (năm 2021) và số tiền là 21.960.000 đồng (năm 2022) cho Công ty Thi N. Tuy nhiên, Công ty Thi N không xuất hóa đơn GTGT cho Thôn 5, Thôn 6, thôn HR, thôn CP và cũng không đưa vào kê khai, báo cáo tình hình nộp thuế của công ty. Số tiền Công ty Thi N trốn thuế GTGT tại địa bàn xã IB là 13.423.636 đồng (năm 2021), số tiền là 11.795.556 đồng (năm 2022).

Hành vi ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán:

Trong năm 2021 và 2022, Công ty Thi N và UBND xã ĐK ký kết hợp đồng về việc thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn Thôn 1, 3, 4, 5 và làng ĐH. Tuy nhiên, Nguyễn Thị N ghi giá trị trên hóa đơn GTGT và kê khai thuế thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của dịch vụ đã bán. Số tiền Công ty Thi N trốn thuế GTGT khi thực hiện hành vi ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán là 3.758.182 đồng (năm 2021) và 2.533.333 đồng (năm 2022) cụ thể như sau:

Năm 2021, UBND xã ĐK đã thanh toán cho Công ty Thi N tiền thu gom rác thải sinh hoạt là 91.200.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty Thi N chỉ xuất 04 hóa đơn cho UBND xã ĐK, cụ thể: Hóa đơn GTGT số 0000057 đề ngày 27/4/2021 với số tiền ghi trên hóa đơn là 12.465.000 đồng; hóa đơn GTGT số 0000064 đề ngày 30/6/2021 với số tiền ghi trên hóa đơn là 12.465.000 đồng; hóa đơn GTGT số 0000068 đề ngày 30/9/2021 với số tiền ghi trên hóa đơn là 12.465.000 đồng; hóa đơn GTGT số 0000077 đề ngày 30/12/2021 với số tiền ghi trên hóa đơn là 12.465.000 đồng. Tổng số tiền ghi trên 04 hóa đơn là 49.860.000 đồng và được đưa vào báo cáo kê khai thuế GTGT, thuế

thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Còn lại doanh thu năm 2021 tại UBND xã ĐK là 41.340.000 đồng (tiền thuế GTGT là 3.758.181 đồng), Nguyễn Thị N không xuất hóa đơn GTGT và không đưa vào kê khai thuế, báo cáo tình hình tài chính của công ty.

Năm 2022, UBND xã ĐK đã thanh toán cho Công ty Thi N tiền thu gom rác thải sinh hoạt là 91.200.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty Thi N chỉ xuất 04 hóa đơn cho UBND xã ĐK, cụ thể: Hóa đơn GTGT số 0000082 đề ngày 31/3/2022 với số tiền ghi trên hóa đơn là 12.465.000 đồng; hóa đơn GTGT số 3 đề ngày 30/6/2024 với số tiền ghi trên hóa đơn là 12.465.000 đồng; hóa đơn GTGT số 11 đề ngày 30/9/2022 với số tiền ghi trên hóa đơn là 12.465.000 đồng; hóa đơn GTGT số 16 ngày 20/12/2022 với số tiền ghi trên hóa đơn là 19.605.000 đồng. Tổng số tiền ghi trên 04 hóa đơn là 57.000.000 đồng. Còn lại doanh thu năm 2022 tại UBND xã ĐK là 34.200.000 đồng (tiền thuế GTGT là 2.533.333 đồng) Nguyễn Thị N không xuất hóa đơn GTGT và không đưa vào kê khai thuế, báo cáo tình hình tài chính của công ty.

Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp:

Năm 2022, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Nguyễn Thị N đã thực hiện hành vi tẩy xóa, sửa chữa 02 hóa đơn GTGT số 148142 và 148300 của Công ty TNHH MTV Xăng dầu B, với tổng giá trị hàng hóa là 5.200.000 (trong đó giá trị hàng hóa trước thuế là 4.727.273 đồng, thuế GTGT là 472.727 đồng). Nguyễn Thị N đã sử dụng 02 hóa đơn trên để đưa vào kê khai hóa đơn chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào năm 2022, nhằm mục đích kê khai khấu trừ thuế đầu vào, làm giảm số tiền thuế phải nộp và làm tăng số tiền thuế được khấu trừ của Công ty Thi N. Năm 2022, Công ty Thi N kê khai chi phí sản xuất, kinh doanh là 334.064.185 đồng, trong đó: Tiền thuê nhân công, thuê khoán việc là 129.274.000 đồng và tiền nhiên liệu là 204.790.185 đồng. Quá trình điều tra, xác định 02 hóa đơn đã bị tẩy xóa, sửa chữa không trùng khớp dữ liệu người mua hàng trên hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử. Vì vậy, 02 hóa đơn trên không được trừ khi xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và chi phí giá vốn được trừ năm 2022.

Đối với chứng từ thanh toán tiền lương, tiền công là 129.274.000 đồng: 12 Phiếu chi kèm theo 12 bảng thanh toán tiền công thuê ngoài đều không có chữ ký của người lao động hoặc đại diện nhóm người lao động để nhận tiền theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP; tất cả đều không có hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định, điều kiện được hưởng và mức được hưởng tiền công không ghi trong Hợp đồng lao động hoặc Quy chế tài chính của Công ty. Vì vậy, chi phí thanh toán tiền lương, tiền công 129.274.000 đồng không được trừ khi xác định chi phí giá vốn được trừ năm 2022.

Như vậy, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ năm 2022 là: 20.006.292 đồng. Doanh thu thực tế của Công ty Thi N năm 2022 là 907.370.791 đồng, Công ty Thi N đã kê khai số tiền thuế GTGT năm 2022 là 7.441.864 đồng. Do đó, số tiền thuế GTGT Công ty Thi N phải nộp năm 2022 tăng 45.141.507 đồng.

Tổng chi phí được trừ khi tính thuế TNDN năm 2022 là 202.344.512 đồng, Công ty Thi N được giảm 50% số thuế phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về thuế TNDN, Công ty Thi N đã kê khai số tiền thuế TNDN năm 2022 là 1.075.586 đồng nên số tiền thuế TNDN Công ty Thi N phải nộp năm 2022 tăng 34.175.728 đồng.

Tại Kết luận giám định của Cục Thuế tỉnh G theo Quyết định trưng cầu giám định số 2024/QĐ-TCGĐ ngày 15/12/2023 của Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ kết luận: Công ty TNHH MTV Dịch vụ môi trường Thi N có gây thiệt hại về thuế cho Ngân sách nhà nước số tiền thiệt hại 133.742.690 đồng, trong đó thuế GTGT bị thiệt hại 99.566.962 đồng, thuế TNDT bị thiệt hại 34.175.728 đồng. Hành vi gây thiệt hại về thuế cho Ngân sách nhà nước với số tiền 133.742.690 đồng là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Chi phí sản xuất kinh doanh được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: Năm 2021: Chi phí sản xuất kinh doanh được trừ là 132.805.597 đồng; Năm 2022: Chi phí sản xuất kinh doanh được trừ là 200.062.912 đồng, quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

2. Về vật chứng của vụ án:

- Đối với Báo cáo tài chính hồ sơ thuế năm 2021, 2022; 47 hóa đơn GTGT và các tài liệu, chứng cứ khác liên quan đến vụ án được lưu giữ và đánh số bút lục trong hồ sơ vụ án.

- Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Thị N đã tự nguyện giao nộp số tiền 133.742.690 đồng để khắc phục hậu quả. Số tiền này đang được tạm giữ tại tài khoản của Công an huyện Đ mở tại Kho bạc nhà nước huyện Đ.

3. Cáo trạng của Viện kiểm sát: Cáo trạng số 54/CT-VKS ngày 22/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G truy tố bị cáo về tội *"Trốn thuế"* theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Cáo trạng truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội *"Trốn thuế"*. Về hình phạt chính: Áp dụng điểm b, c khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án; Về vật chứng: Các Báo cáo tài chính hồ sơ thuế năm 2021, 2022 và 47 hóa đơn GTGT, các tài liệu, chứng cứ khác liên quan đến vụ án tiếp tục

được lưu giữ trong hồ sơ vụ án; Về biện pháp tư pháp: Số tiền 133.742.690 đồng mà bị cáo nộp để khắc phục hậu quả là số tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm cần tịch thu sung ngân sách nhà nước; Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng đã được người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận về hành vi phạm tội phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2021 và 2022, Nguyễn Thị N là Giám đốc (người đại diện theo pháp luật) của Công ty Thi N đã thỏa thuận, ký kết hợp đồng về việc thực hiện thu gom rác thải sinh hoạt tại thị trấn Đ, xã Đ, xã T, xã IB, xã K và phát sinh doanh thu. Tuy nhiên, Công ty Thi N không xuất hóa đơn GTGT khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định và không đưa vào kê khai, báo cáo tình hình nộp thuế của công ty. Tại UBND xã ĐK, Nguyễn Thị N đã ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp. Ngoài ra, Nguyễn Thị N đã tẩy xóa, sửa chữa 02 hóa đơn xăng dầu rồi đưa vào kê khai hóa đơn chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào năm 2022, nhằm mục đích kê khai khấu trừ thuế đầu vào, làm giảm số tiền thuế phải nộp và làm tăng số tiền thuế được khấu trừ của Công ty Thi N để trốn thuế. Tổng số tiền Công ty Thi N đã trốn thuế là 133.742.690 đồng, trong đó thuế GTGT là 99.566.962 đồng và thuế TNDN là 34.175.728 đồng.

Hành vi không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ; ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán và sử dụng không hợp pháp hóa đơn để kê khai hạch toán hàng hóa, dịch vụ đầu vào nhằm mục đích làm giảm số tiền thuế phải nộp, trốn thuế của Nhà nước với số tiền là 133.742.690 đồng do bị cáo Nguyễn Thị N thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý các loại thuế, xâm phạm tới lợi ích Nhà nước trong hoạt động thu thuế nộp ngân sách nhà nước nên đã phạm vào tội *"Trốn thuế"* quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của

Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã tự nguyện khắc phục hậu quả;. Vì vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt:

Hình phạt chính: Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội mà chỉ cần xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo là đủ tác dụng giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo phải nộp số tiền 20.000.000 đồng để sung vào Ngân sách nhà nước.

[5] Về vật chứng: Các Báo cáo tài chính hồ sơ thuế năm 2021, 2022; 47 hóa đơn GTGT và các tài liệu, chứng cứ khác liên quan đến vụ án tiếp tục được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[6] Về biện pháp tư pháp: Quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Thị N đã tự nguyện giao nộp số tiền 133.742.690 đồng để khắc phục hậu quả. Số tiền này trực tiếp liên quan đến tội phạm cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

[7] Về các vấn đề khác:

- Đối với pháp nhân Công ty Thi N: Trong năm 2021 và 2022, Công ty Thi N có người đại diện theo pháp luật là bị cáo Nguyễn Thị N. Nguyễn Thị N đã thực hiện hành vi trốn thuế trong năm 2021 và 2022 với tổng số tiền 133.742.690 đồng. Số tiền trốn thuế được sử dụng cho mục đích cá nhân của Nguyễn Thị N mà không sử dụng cho mục đích chung của công ty và chia cho các thành viên công ty. Do đó, Công ty Thi N không phải chịu trách nhiệm hình sự với tư cách pháp nhân.

- Đối với Võ Ngọc Th là chồng của Nguyễn Thị N và là tài xế lái xe của Công ty Thi N, trong quá trình làm lái xe anh Thi còn tham gia vào việc đi thu tiền giúp Nguyễn Thị N. Tuy nhiên, ông Võ Ngọc Th không tham gia vào việc thống kê số tiền doanh thu

và báo cáo thuế của công ty, không biết việc Nguyễn Thị N thực hiện hành vi trốn thuế nên không có căn cứ xử lý đối với ông Võ Ngọc Th.

- Đối với Lê Thị H là kế toán thời vụ, thực hiện việc kê khai thuế và làm báo cáo tài chính cho Công ty Thi N. Tuy nhiên, Lê Thị H không tham gia vào hoạt động kinh doanh của công ty mà chỉ nhận hóa đơn từ Nguyễn Thị N cung cấp để làm hồ sơ báo cáo thuế. Hà hoàn toàn không biết Nguyễn Thị N thực hiện hành vi trốn thuế nên không có căn cứ xử lý.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội: *"Trốn thuế"*

2. Về hình phạt:

2.1 Về hình phạt chính: Áp dụng điểm b, c khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 12 *(Mười hai)* tháng tính từ ngày tuyên án (ngày 16/9/2004).

Giao bị cáo Nguyễn Thị N cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh G nơi bị cáo cư trú và gia đình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2.2 Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 200 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo phải nộp số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* để sung vào ngân sách nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 133.742.690 đồng *(Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn sáu trăm chin mươi đồng)* tại số tài khoản 3949.0.1048144.00000 Của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ theo Lệnh ủy nhiệm chi ngày 26/8/2024 của Kho bạc Nhà nước huyện Đ, tỉnh G.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải nộp 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân H

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- VKSND tỉnh G
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Sở tư pháp tỉnh G;
- THADS huyện Đ;
- UBND xã K, huyện Đ
- Bị cáo;
- Người TGTT khác;
- Lưu HS, AV, VP